

[THAM KHẢO] Điểm trúng tuyển đại học chính quy năm 2017 của ĐHQGHN

Nhằm cung cấp cho thí sinh những dữ liệu chính xác nhất để các em có cơ sở cân nhắc thay đổi nguyện vọng xét tuyển vào các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN trong kỳ tuyển sinh đại học chính quy năm 2018, Cổng Thông tin Điện tử ĐHQGHN đăng tải lại điểm trúng tuyển vào các ngành, chương trình đào tạo của các đơn vị đào tạo thuộc ĐHQGHN năm 2017. Theo các chuyên gia tuyển sinh, năm 2018 điểm chuẩn sẽ thấp hơn năm 2017 ở tất cả các ngành đào tạo của ĐHQGHN.

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo nhóm ngành/ngành	Ghi chú	I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ, ĐHQGHN
1.1		<i>1.1 Nhóm ngành Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (điểm theo nhóm ngành)</i>		26.00		

1	QHI	52480101	Khoa học Máy tính		
2	QHI	52480201	Công nghệ Thông tin		
3	QHI	52480201 (Nhật Bản)	Công nghệ Thông tin định hướng thị trường Nhật Bản		
4	QHI	52480104	Hệ thống Thông tin		
5	QHI	52480102	Truyền thông và Mạng máy tính		
6	QHI	52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông		
7	QHI	52520214	Kỹ thuật máy tính		
1.2	Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật			19.00	
7	QHI	QHI.TĐ1	Kỹ thuật năng lượng		
8	QHI	52520401	Vật lý kỹ thuật		
1.3	Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử và Cơ kỹ thuật			23.50	

9	QHI	52520101	Cơ kỹ thuật		
10	QHI	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		
11	QHI	QHI.TĐ2	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng-Giao thông		
1.4	Các CTĐT chất lượng cao đáp ứng Thông tư 23/2014				
12	QHI	52480101 CLC	Khoa học Máy tính (CLC TT23)	24.00	
13	QHI	52510302 CLC	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC TT23)	21.00	
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN, ĐHQGHN					
1	QHT	52460101	Toán học	18.75	
2	QHT	Thí điểm	Toán - Tin ứng dụng	18.75	
3	QHT	52460115	Toán cơ	19.75	
4	QHT	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	21.75	
5	QHT	52440102	Vật lí học	17.50	
6	QHT	52430122	Khoa học vật liệu	17.25	

7	QHT	52520403	Công nghệ hạt nhân	17.50	
8	QHT	52440221	Khí tượng học	18.50	
9	QHT	52440224	Thủy văn	17.75	
10	QHT	52440228	Hải dương học	17.75	
11	QHT	52440112	Hoá học	19.75	
12	QHT	52510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	21.00	
13	QHT	52720403	Hoá dược	24.00	
14	QHT	52510401 CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học (CTĐT CLC TT23)	17.25	
15	QHT	52440217	Địa lí tự nhiên	17.00	
16	QHT	52850103	Quản lý đất đai	17.50	
17	QHT	52440201	Địa chất học	17.00	
18	QHT	52520501	Kỹ thuật địa chất	18.00	
19	QHT	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	17.75	
20	QHT	52420101	Sinh học	18.00	
21	QHT	52420201	Công nghệ sinh học	23.50	

22	QHT	52420201 CLC	Công nghệ sinh học (CTĐT CLC TT23)	21.75	
23	QHT	52440301	Khoa học môi trường	17.50	
24	QHT	52440306	Khoa học đất	20.75	
25	QHT	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	17.50	

**III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN,
ĐHQGHN**

1	QHX	52320101	Báo chí	26.50	
2	QHX	52310201	Chính trị học	23.75	
3	QHX	52760101	Công tác xã hội	25.50	
4	QHX	52220213	Đông phương học	28.50	
5	QHX	52220104	Hán Nôm	23.75	
6	QHX	52340401	Khoa học quản lí	25.00	
7	QHX	52320202	Khoa học thư viện	20.75	
8	QHX	52220310	Lịch sử	23.75	
9	QHX	52320303	Lưu trữ học	22.75	
10	QHX	52220320	Ngôn ngữ học	24.50	
11	QHX	52310302	Nhân học	20.75	

12	QHX	52360708	Quan hệ công chúng	26.50	
13	QHX	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	27.75	
14	QHX	52340107	Quản trị khách sạn	27.00	
15	QHX	52340406	Quản trị văn phòng	26.25	
16	QHX	52220212	Quốc tế học	26.00	
17	QHX	52310401	Tâm lí học	26.25	
18	QHX	52320201	Thông tin học	23.00	
19	QHX	Thí điểm (52220309)	Tôn giáo học	20.25	
20	QHX	52220301	Triết học	21.25	
21	QHX	52220330	Văn học	23.75	
22	QHX	52220113	Việt Nam học	25.25	
23	QHX	52310301	Xã hội học	24.25	

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐHQGHN

1	QHF	52220201	Ngôn ngữ Anh	35.25	Nhân hệ số 2 môn ngoại ngữ
2	QHF	52140231	Sư phạm tiếng Anh	34.50	
3	QHF	52220202	Ngôn ngữ Nga	30.50	
4	QHF	52140232	Sư phạm tiếng Nga	27.50	
5	QHF	52220203	Ngôn ngữ Pháp	32.25	
6	QHF	52140233	Sư phạm tiếng Pháp	30.50	
7	QHF	52220204	Ngôn ngữ Trung	34.50	
8	QHF	52140234	Sư phạm tiếng Trung	33.00	
9	QHF	52220205	Ngôn ngữ Đức	32.50	
10	QHF	52220209	Ngôn ngữ Nhật	35.50	
11	QHF	52140236	Sư phạm tiếng Nhật	34.00	
12	QHF	52220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	35.50	
13	QHF	52140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	33.75	
14	QHF	52220211	Ngôn ngữ Ả Rập	30.00	
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQGHN					
1	QHE	52310101	Kinh tế	25.00	

2	QHE	52310104	Kinh tế phát triển	24.00	
3	QHE	52310106	Kinh tế quốc tế	26.00	
4	QHE	52340101	Quản trị kinh doanh	25.50	
5	QHE	52340201	Tài chính - Ngân hàng	24.75	
6	QHE	52340301	Kế toán	25.50	
7	QHE	52310106 CLC	Kinh tế quốc tế (CLC TT23)	17.00	
8	QHE	52340101 CLC	Quản trị kinh doanh (CLC TT23)	17.00	
9	QHE	52340201 CLC	Tài chính - Ngân hàng (CLC TT23)	17.00	
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC, ĐHQGHN					
1	QHS	52140209	Sư phạm Toán	30.50	Nhân hệ số 2 môn Toán
2	QHS	52140211	Sư phạm Vật lý	23.00	Nhân hệ số 2 môn Vật lý

3	QHS	52140212	Sư phạm Hóa học	26.50	Nhân hệ số 2 môn Hóa học
4	QHS	52140213	Sư phạm Sinh học	23.00	Nhân hệ số 2 môn Sinh học
5	QHS	52140217	Sư phạm Ngữ văn	32.25	Nhân hệ số 2 môn Ngữ văn
6	QHS	52140218	Sư phạm Lịch sử	29.75	Nhân hệ số 2 môn Lịch sử
VII. KHOA LUẬT, ĐHQGHN					
1	QHL	52380101	Luật học	27.25	
2	QHL	52380109	Luật Kinh doanh	24.00	
VIII. KHOA Y DƯỢC, ĐHQGHN					
1	QHY	52720101	Y đa khoa	27.25	
2	QHY	52720401	Dược học	27.25	

3	QHY	52720601	CLC	Răng hàm mặt	25.25	Tiếng Anh đạt tối thiểu 4/10 điểm
IX. KHOA QUỐC TẾ, ĐHQGHN						
1	QHQ	52340120		Kinh doanh quốc tế (đào tạo bằng tiếng Anh)	18.50	
2	QHQ	52340399		Kế toán, Phân tích và Kiểm toán (đào tạo bằng tiếng Anh)	17.00	
3	QHQ	52340405		Hệ thống thông tin quản lí (đào tạo bằng tiếng Anh)	17.25	

Ghi chú:

- Thí sinh cuối danh sách có cùng mức điểm, xét theo thứ tự nguyện vọng ưu tiên;
- Thông tin chi tiết xem tại website của các trường thành viên/khoa trực thuộc;
- Thí sinh tra cứu Danh sách trúng tuyển tại website của các trường thành viên/khoa trực thuộc (sau ngày 31/7/2017);
- Thí sinh XÁC NHẬN Nhập học trực tuyến tại địa chỉ: tuyensinh.vnu.edu.vn (từ 8h00 ngày 02/08/2017 đến 17h00 ngày 08/08/2017).

